

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Của CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 31
Phụ lục 1: Tình hình tăng giảm TSCĐ	32
Phụ lục 2: Các khoản đầu tư tài chính	33
Phụ lục 3: Vay và nợ thuê tài chính	34 - 35
Phụ lục 4: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu	36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 05 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 20 tháng 06 năm 2016.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 114.730.000.000 đồng (Một trăm mười bốn tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9, Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây dựng các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện tử;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Môi giới bất động sản; dịch vụ định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý).
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của HĐQT trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Đắc Ngọc	Thành viên
Ông Hoàng Minh Bách	Thành viên
Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thơ	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 10/5/2019

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Minh	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Văn Thiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Phước Quảng	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Vĩnh Phú	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/7/2019
Ông Phùng Quang Khang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/8/2019
Ông Đặng Thanh Sơn	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01/08/2019
Bà Nguyễn Thị Mộng Duyên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/08/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán và các đơn vị có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9 - Xa Lộ Hà Nội - P.Trường Thọ - Q. Thủ Đức - TP. Hồ Chí Minh

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

TM Ban Tổng Giám đốc *[Signature]*
Tổng Giám đốc



[Signature]
Bùi Phước Quăng



Số : 295 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT **THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức, được lập ngày 12/8/2019, từ trang 08 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		324.940.777.287	233.175.351.185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	39.276.771.717	10.035.678.695
1. Tiền	111		39.276.771.717	735.678.695
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.541.162.591	74.437.703.260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	103.530.302.110	71.469.694.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	17.312.189.938	3.259.356.991
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	4.370.191.259	3.376.331.431
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2.671.520.716)	(3.667.679.903)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	159.282.847.542	148.393.270.541
1. Hàng tồn kho	141		159.524.761.268	148.635.184.267
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(241.913.726)	(241.913.726)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.839.995.437	308.698.689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	315.331.922	308.698.689
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.524.663.515	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.140.290.347	58.423.315.595
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.900.000	24.900.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	24.900.000	24.900.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		41.790.556.453	43.665.030.840
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	31.757.123.574	33.518.375.585
- Nguyên giá	222		95.111.170.181	95.966.809.779
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(63.354.046.607)	(62.448.434.194)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	10.033.432.879	10.146.655.255
- Nguyên giá	228		11.322.237.487	11.322.237.487
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.288.804.608)	(1.175.582.232)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	17.242.258.817	1.740.745.078
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.242.258.817	1.740.745.078
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	10.089.265.685	10.089.265.685
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.089.265.685	10.089.265.685
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.993.309.392	2.903.373.992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	5.993.309.392	2.903.373.992
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		400.081.067.634	291.598.666.780

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		240.209.302.505	170.154.295.865
I. Nợ ngắn hạn	310		240.201.302.505	169.349.118.815
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	169.416.112.606	91.419.658.773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	491.557.974	790.957.134
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	578.968.494	883.922.264
4. Phải trả người lao động	314		-	1.812.265.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15a	61.210.285	82.490.594
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	988.284.952	943.498.092
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	65.007.197.623	69.556.885.399
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	3.442.252.669	2.789.990.447
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		215.717.902	1.069.450.229
II. Nợ dài hạn	330		8.000.000	805.177.050
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	8.000.000	8.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	797.177.050
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

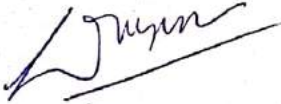
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		159.871.765.129	121.444.370.915
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn góp của chủ sở hữu	410	V.19	159.871.765.129	121.444.370.915
2. Thặng dư vốn cổ phần	411		152.973.330.000	114.730.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	412		1.248.427.273	1.268.427.273
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418		2.588.689.834	2.588.689.834
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421		3.061.318.022	2.857.253.808
- LNST chưa phân phối năm này	421a		2.857.253.808	2.224.782.191
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421b		204.064.214	632.471.617
	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	V.20		
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		400.081.067.634	291.598.666.780

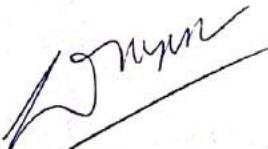
Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Mộng Duyên


Nguyễn Thị Mộng Duyên




Bùi Phước Quảng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	214.114.721.215	142.114.170.456
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		214.114.721.215	142.114.170.456
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	201.882.990.689	126.458.069.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.231.730.526	15.656.101.005
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	84.533.952	217.272.701
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.689.187.853	3.858.518.259
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.689.187.853	3.858.518.259
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	5.980.364.812	3.850.940.322
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	3.555.795.048	7.852.977.342
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		90.916.765	310.937.783
11. Thu nhập khác	31	VI.6	318.750.389	705
12. Chi phí khác	32	VI.7	131.964.136	39.446.354
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		186.786.253	(39.445.649)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		277.703.018	271.492.134
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	73.638.804	68.184.827
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		204.064.214	203.307.307
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	17,72	17,72
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mộng Duyên

Nguyễn Thị Mộng Duyên



Bùi Phước Quảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		277.703.018	271.492.134
2. Điều chỉnh cho các khoản		5.683.552.848	6.961.040.806
+ Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		2.082.739.760	1.459.367.035
+ Các khoản dự phòng		996.159.187	1.860.428.213
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			(1.351.098)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(84.533.952)	(215.921.603)
+ Chi phí lãi vay		2.689.187.853	3.858.518.259
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.961.255.866	7.232.532.940
(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(50.631.963.659)	(37.821.913.975)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(10.889.577.001)	29.424.856.641
Tăng/(giảm) các khoản phải trả		74.949.628.861	20.193.969.666
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.096.568.633)	379.451.331
Tiền lãi vay đã trả		(2.710.468.162)	(3.946.630.768)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(200.000.000)	(410.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(30.450.000)	(25.400.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		13.351.857.272	15.026.865.835
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(17.348.665.113)	(18.378.228.574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		256.901.737	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			15.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		84.533.952	215.921.603
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(17.007.229.424)	(3.162.306.971)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		38.243.330.000	
3. Tiền thu từ đi vay		65.139.127.240	79.273.954.455
4. Tiền trả nợ gốc vay		(70.485.992.066)	(93.142.913.477)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		32.896.465.174	(13.868.959.022)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		29.241.093.022	(2.004.400.158)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.035.678.695	7.122.424.389
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			1.351.098
Tiền và tương đương tiền cuối năm		39.276.771.717	5.119.375.329

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mộng Duyên


Nguyễn Thị Mộng Duyên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Công ty

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 5 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 20 tháng 06 năm 2016.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 114.730.000.000 đồng (Một trăm mười bốn tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng.)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần, tương đương 11.473.000 cổ phần

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty này bao gồm

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây dựng các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện tử;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Môi giới bất động sản; dịch vụ định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý).
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chí phí mua (nếu có) như chí phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời

điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- TSCĐ khác	05 - 20 năm
- TSCĐ vô hình	09 - 50 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân

phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	162.273.115	23.965.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.114.498.602	711.713.695
+ Tiền gửi VND	39.093.936.689	690.616.883
+ Tiền gửi USD và EUR	20.561.913	21.096.812
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	9.300.000.000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (*)		9.300.000.000
Cộng	39.276.771.717	10.035.678.695

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Sài Gòn

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	103.530.302.110	(1.749.808.412)	71.469.694.741	(2.745.967.599)
Công ty lưới điện cao thế TP Hồ Chí Minh	6.369.099.035		6.369.099.035	
Công ty TNHH Điện Từ Điện lạnh Việt Nhật	3.872.677.265		8.231.425.363	
Công ty TNHH KTĐ Newtech	-		5.197.120.500	
Công ty Điện lực Bình Phước	5.374.056.400		-	
Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh - TNHH	23.796.428.722		4.033.084.200	
Công ty Điện lực Bến Tre	6.070.077.365		622.129.365	
Công ty Điện lực TP. Cần Thơ	11.904.261.600		4.307.049.450	
Công ty Điện lực Bạc Liêu	7.983.401.800		-	
Công ty Điện lực Tây Ninh	1.482.214.800		13.122.131.605	
- Các đối tượng khác	36.678.085.123	(1.749.808.412)	29.587.655.223	(2.745.967.599)
Cộng	103.530.302.110	(1.749.808.412)	71.469.694.741	(2.745.967.599)

Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH điện tử điện lạnh Việt Nhật	TGD là thành viên HĐQT của EMC	3.872.677.265	8.231.425.363

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	17.312.189.938	-	3.259.356.991	-
Trần Công Thành	232.125.000		232.125.000	
TT Tư vấn Phát triển điện	260.102.590		260.102.590	
Intertek Testing Services Shenzhen Ltd.Guangzhou Branch	3.208.073.557		624.355.357	

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn Việt	519.930.000		836.031.235	
Công ty TNHH XD TM DV Tường Anh	1.168.152.256		861.826.139	
NANTONG YILI TRANSFORMER CO LTD	4.760.724.600			
ENGINEERING & TRADING CO. LTD	6.112.454.500			
Các đối tượng khác	1.050.627.435		444.916.670	
Cộng	17.312.189.938	-	3.259.356.991	-

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.370.191.259	(921.712.304)	3.376.331.431	(921.712.304)
- Dự nợ BHXH	64.129.451		62.922.500	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	237.756.866		32.315.000	
- Dự nợ trả Bảo hiểm y tế	29.300.926		29.087.935	
- Tạm ứng	1.117.200.190		1.146.148.243	
- Phải thu khác	2.921.803.826	(921.712.304)	2.105.857.753	(921.712.304)
b. Dài hạn	24.900.000	-	24.900.000	-
- Ký cược, ký quỹ	24.900.000		24.900.000	
Cộng	4.395.091.259	(921.712.304)	3.401.231.431	(921.712.304)

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phạm Thị Mỹ Duyên	432.000.000	-	432.000.000	-
Dương Lâm Sơn	151.357.000	-		
Công ty Cổ phần Thép Á Châu		-	1.572.000.000	786.000.000
Công ty TNHH MTV XLĐ Thành Nam	140.000.000	42.000.000		
Công ty TNHH Hoàng Thái Dương	688.263.400	206.479.020		
Công ty Điện Lực Ninh Thuận	-		1.531.395.360	1.071.976.752
Ban QL Dự án Thủy điện 1	1.111.412.706	516.249.406		
Ban QL Dự án Thủy điện 2	72.848.688	-		
Công ty CP Cơ điện Miền Trung	177.396.373	-		
Các đối tượng khác	3.572.654.592	2.909.683.617	5.310.364.032	3.320.102.737
Cộng	6.345.932.759	3.674.412.043	8.845.759.392	5.178.079.489

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	25.637.646.694	(241.913.726)	28.553.179.111	(241.913.726)
- Chi phí sản xuất kddd	71.885.732.503		71.898.710.051	
- Thành phẩm	27.015.810.395		26.005.632.616	
- Hàng hóa	14.312.941.968		21.170.640.329	
Cộng	159.524.761.268	(241.913.726)	148.635.184.267	(241.913.726)

- Giá trị HTK ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2019: 241.913.726 đồng.
- Giá trị HTK dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 159.524.761.268 đồng.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	315.331.922	308.698.689
Công cụ dụng cụ phân bổ	210.153.762	183.540.024
Chi phí khác	105.178.160	125.158.665
b. Dài hạn	5.993.309.392	2.903.373.992
Công cụ dụng cụ phân bổ	734.820.987	511.544.426
Chi phí kiểm định	381.653.594	470.408.723
Chi phí khác	4.876.834.811	1.921.420.843
Cộng	6.308.641.314	3.212.072.681

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND					
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	11.322.237.487				11.322.237.487
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	11.322.237.487				11.322.237.487
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.175.582.232				1.175.582.232
Số tăng trong kỳ	113.222.376				113.222.376
- Khấu hao trong kỳ	113.222.376				113.222.376
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	1.288.804.608				1.288.804.608
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.146.655.255				10.146.655.255
Tại ngày cuối kỳ	10.033.432.879				10.033.432.879

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2019 đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng: 0 đồng
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2019 đem cầm cố, thế chấp: 10.033.432.879 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

10. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- <i>Mua sắm tài sản cố định:</i>		
+ Bàn lật lõi tôn MBA	-	788.636.363
+ Dây chuyển phun bi thép		275.000.000
+ Máy quần hạ đồng lá (1 lá) PRJ-800	2.900.000.000	513.636.363
+ Lò ủ lõi tôn amorphous Model: FB	1.700.000.000	
+ Máy lọc dầu chân không VH060R	3.507.355.000	
+ Máy tra dầu chân không	3.088.000.000	
+ TSCĐ khác	4.983.004.102	
- <i>XDCB</i>	732.976.643	732.976.643
+ Lò sấy MBA- Đội vận hành CNM	185.339.841	185.339.841
+ CP vận hành thử máy quần dây	199.185.000	199.185.000
+ Nhà kho chứa máy biến thế	23.227.273	23.227.273
+ Bồn xử lý nước thải	325.224.529	325.224.529
- <i>Sửa chữa:</i>	197.939.111	197.939.111
+ Sửa chữa+A428 phần điện lò ủ Amophous số 1- PXCD	78.060.000	78.060.000
+ Đại tu lò sấy chân không- PX BTI	2.847.830	2.847.830
+ SC xe nâng 7T- PX VT	28.760.350	28.760.350
+ SC kho A P. VT	88.270.931	88.270.931
+ SC kho A P. VT	21.192.961	
+ Đại tu cầu trục dầm đôi 15T	111.791.000	21.192.961
Cộng	17.242.258.817	1.740.745.078

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (phụ lục 2)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	169.416.112.606	169.416.112.606	91.419.658.773	91.419.658.773
Công ty CP Ngô Han	1.850.234.237	1.850.234.237	718.322.554	718.322.554
Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật	101.024.132.116	101.024.132.116	61.919.198.085	61.919.198.085
Công ty TNHH Sông Hồng Việt	53.911.996.820	53.911.996.820	15.043.731.020	15.043.731.020
Công ty TNHH XNK Interwyse	2.371.248.000	2.371.248.000	10.092.513.720	10.092.513.720
- Các đối tượng khác	10.258.501.433	10.258.501.433	3.645.893.394	3.645.893.394
Cộng	169.416.112.606	169.416.112.606	91.419.658.773	91.419.658.773

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH điện tử điện lạnh Việt Nhật	TGD là thành viên HĐQT của EMC	101.024.132.116	61.919.198.085
Công ty TNHH XNK Interwyse	TGD là thành viên HĐQT của EMC	2.371.248.000	10.092.513.720

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	491.557.974	491.557.974	790.957.134	790.957.134
- Công ty TNHH SX XD TM DV Đỗ Nhật Trường	289.327.500	289.327.500	-	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Hoàng Long Ván	65.314.000	65.314.000	-	-
- Công ty TNHH Thành Lợi	-	-	617.010.000	617.010.000
- Công ty TNHH thiết bị điện Dương Tiến	50.000.000	50.000.000	96.500.000	96.500.000
- Các đối tượng khác	86.916.474	86.916.474	77.447.134	77.447.134
Cộng	491.557.974	491.557.974	790.957.134	790.957.134

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a. Phải nộp**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp/khấu trừ	Thuế phải nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	682.096.890	21.465.057.005	22.147.153.895	-	-
Thuế TNDN	189.294.605	73.638.804	200.000.000	-	62.933.409
Thuế TNCN	12.530.769	65.285.652	75.066.421	-	2.750.000
Thuế nhà đất, tiền	-	1.774.064.814	1.260.779.729	-	513.285.085
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	883.922.264	23.381.046.275	23.686.000.045	-	578.968.494

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**a. Ngắn hạn**

- Chi phí lãi vay phải trả

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	61.210.285	82.490.594
Cộng	61.210.285	82.490.594

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	988.284.952	943.498.092
- Kinh phí công đoàn	49.142.657	36.420.100
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	151.705.140	121.705.140
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	147.179.947	147.179.947
- Cỗ tức phải trả	623.467.958	629.216.233
b. Dài hạn	8.000.000	8.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000	8.000.000
Cộng	996.284.952	951.498.092

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (phụ lục 3)

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.442.252.669	2.789.990.447
Cộng	3.442.252.669	2.789.990.447

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-			
- Vốn góp của các đối tượng khác	152.973.330.000	100,00	114.730.000.000	100,00
Cộng	152.973.330.000	100	114.730.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	114.730.000.000	114.730.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	38.243.330.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	152.973.330.000	114.730.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.297.333	11.473.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.297.333	11.473.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.297.333	11.473.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.297.333	11.473.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.297.333	11.473.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

e. Các quỹ Công ty	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.588.689.834	2.588.689.834
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	2.588.689.834	2.588.689.834
Cộng	2.588.689.834	2.588.689.834

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)		1.882,74
- Đồng EURO (EUR)		105,16
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.448.385.915	2.448.385.915

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	214.114.721.215	142.114.170.456
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	213.144.461.215	140.663.037.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ	970.260.000	1.451.132.636
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	214.114.721.215	142.114.170.456
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	201.882.990.689	126.458.069.451
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Cộng	201.882.990.689	126.458.069.451
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	84.533.952	215.921.603
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		1.351.098
Cộng	84.533.952	217.272.701
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.689.187.853	3.858.518.259
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Cộng	2.689.187.853	3.858.518.259

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ**Chi phí theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí bảo hành
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Chi phí hoa hồng môi giới

Cộng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	97.398.499.125	114.065.108.883
	7.213.195.141	10.980.749.790
	2.082.739.760	1.459.367.035
	-	27.099.301
	1.242.393.907	74.628.326
	(996.159.187)	1.820.814.997
	2.819.396.662	1.921.419.070
	5.962.738.324	7.402.362.715
	-	112.276.890
Cộng	115.722.803.732	137.863.827.007

Trong đó bao gồm**a. Chi phí sản xuất**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	97.129.887.706	113.871.658.375
	4.362.051.742	6.988.362.408
	1.778.227.577	973.548.369
	-	-
	868.580.829	439.480.491
	2.047.896.018	3.886.859.700
Cộng	106.186.643.872	126.159.909.343

b. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí bảo hành
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Chi phí hoa hồng môi giới

Cộng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	25.109.505	-
	711.004.166	858.454.090
	-	25.614.301
	1.242.393.907	74.628.326
	1.330.314.622	1.057.932.965
	2.671.542.612	1.722.033.750
	-	112.276.890
Cộng	5.980.364.812	3.850.940.322

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí, lệ phí
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	243.501.914	193.450.508
	2.140.139.233	3.133.933.292
	304.512.183	485.818.666
	-	1.485.000
	(996.159.187)	1.820.814.997
	620.501.211	424.005.614
	1.243.299.694	1.793.469.265
Cộng	3.555.795.048	7.852.977.342

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	318.636.364	-
	114.025	705
Cộng	318.750.389	705

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	61.734.627	
- Các khoản bị phạt	38.523.209	
- Các khoản khác	31.706.300	39.446.354
Cộng	131.964.136	39.446.354

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	277.703.018	271.492.134
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	90.491.000	69.432.000
Các khoản điều chỉnh tăng	90.491.000	69.432.000
- Chi phí thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không được trừ	58.800.000	30.000.000
- Chi phạt hành chính	31.691.000	
- Chi phí khác		39.432.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Thu nhập tính thuế	368.194.018	340.924.134
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	73.638.804	68.184.827
Thuế TNDN phát sinh do truy thu từ các năm trước		
Thuế TNDN phải nộp	73.638.804	68.184.827

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	204.064.214	203.307.307
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	204.064.214	203.307.307
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	11.515.493	11.473.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17,72	17,72

Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)

10.000 VND / CP

10.000 VND / CP

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty không ước tính được phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

(*): Xác định cổ phiếu bình quân trong kỳ

Ngày	Số lượng cổ phiếu	Ngày lưu hành trong kỳ	CP lưu hành bình quân trong kỳ
1/1/2019	11.473.000	178	11.345.522
6/28/2019	15.297.333	2	169.970
Cộng	26.770.333	180	11.515.493

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.276.771.717		10.035.678.695	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.925.393.369	(2.671.520.716)	74.870.926.172	(3.667.679.903)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Cộng	147.202.165.086	(2.671.520.716)	84.906.604.867	(3.667.679.903)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	65.007.197.623	70.354.062.449
Phải trả người bán, phải trả khác	170.412.397.558	92.371.156.865
Chi phí phải trả	61.210.285	82.490.594
Cộng	235.480.805.466	162.807.709.908

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.276.771.717			39.276.771.717
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.900.493.369	24.900.000		107.925.393.369
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	147.177.265.086	24.900.000	-	147.202.165.086
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.035.678.695			10.035.678.695
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.846.026.172	24.900.000		74.870.926.172
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	84.881.704.867	24.900.000	-	84.906.604.867

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	65.007.197.623	-		65.007.197.623
Phải trả người bán, phải trả khác	170.404.397.558	8.000.000		170.412.397.558
Chi phí phải trả	61.210.285			61.210.285
Cộng	235.472.805.466	8.000.000	-	235.480.805.466
Số đầu năm				
Vay và nợ	69.556.885.399	797.177.050		70.354.062.449
Phải trả người bán, phải trả khác	92.363.156.865	8.000.000		92.371.156.865
Chi phí phải trả	82.490.594			82.490.594
Cộng	162.002.532.858	805.177.050	-	162.807.709.908

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	213.144.461.215	970.260.000	214.114.721.215
Tổng doanh thu thuần	213.144.461.215	970.260.000	214.114.721.215
Chi phí bộ phận	201.882.990.689	-	201.882.990.689
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.261.470.526	970.260.000	12.231.730.526
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			9.536.159.860
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.695.570.666
Doanh thu hoạt động tài chính			84.533.952
Chi phí tài chính			2.689.187.853
Thu nhập khác			318.750.389
Chi phí khác			131.964.136
Thuế TNDN hiện hành			73.638.804
Lợi nhuận sau thuế			204.064.214

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	978.560.362	1.104.454.671

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

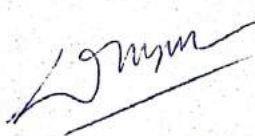
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

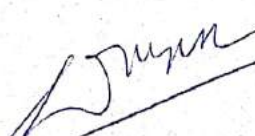
Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Mộng Duyên


Nguyễn Thị Mộng Duyên



Bùi Phước Quảng

Phụ lục I:

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	20.591.509.800	63.560.545.622	10.359.889.750	627.522.158	827.342.449	95.966.809.779
Số tăng trong kỳ	-	-	270.000.000	-	-	270.000.000
- Mua trong năm			270.000.000			270.000.000
- Đầu tư XCDB hoàn thành						-
Số giảm trong kỳ	-	-	1.125.639.598	-	-	1.125.639.598
- Thanh lý, nhượng bán			1.125.639.598			1.125.639.598
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	20.591.509.800	63.560.545.622	9.504.250.152	627.522.158	827.342.449	95.111.170.181
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.763.301.599	41.188.499.841	7.415.148.777	627.522.158	453.961.819	62.448.434.194
Số tăng trong kỳ	282.902.904	1.471.273.601	185.502.645	-	29.838.234	1.969.517.384
- Khấu hao trong kỳ	282.902.904	1.471.273.601	185.502.645		29.838.234	1.969.517.384
Số giảm trong năm	-	-	1.063.904.971	-	-	1.063.904.971
- Thanh lý, nhượng bán			1.063.904.971			1.063.904.971
Số dư cuối kỳ	13.046.204.503	42.659.773.442	6.536.746.451	627.522.158	483.800.053	63.354.046.607
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.828.208.201	22.372.045.781	2.944.740.973	-	373.380.630	33.518.375.585
Tại ngày cuối kỳ	7.545.305.297	20.900.772.180	2.967.503.701	-	343.542.396	31.757.123.574

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2019 đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng: 46.584.944.972 VND
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2019 đem cầm cố, thế chấp: VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Phụ lục 2:

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10.089.265.685	-	10.089.265.685	10.089.265.685	-	10.089.265.685
Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ du lịch Điện Lực	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP An Bình (1.213.710 CP)	9.789.265.685	-	9.789.265.685	9.789.265.685	-	9.789.265.685
Cộng	<u>10.089.265.685</u>	<u>-</u>	<u>10.089.265.685</u>	<u>10.089.265.685</u>	<u>-</u>	<u>10.089.265.685</u>

Phụ lục 3:

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	69.556.885.399	69.556.885.399	69.688.815.016	65.139.127.240	65.007.197.623	65.007.197.623
- Vay Ngân hàng	69.556.885.399	69.556.885.399	68.588.815.016	64.039.127.240	65.007.197.623	65.007.197.623
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương chi nhánh Gia Định	60.446.560.196	60.446.560.196	60.446.560.196	33.210.009.514	33.210.009.514	33.210.009.514
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sài Gòn	9.110.325.203	9.110.325.203	8.142.254.820	30.829.117.726	31.797.188.109	31.797.188.109
- Đối tượng khác	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-
Vay dài hạn	797.177.050	797.177.050	797.177.050	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Vietbank - PGD Dâm Sen	797.177.050	797.177.050	797.177.050		-	-
Cộng	70.354.062.449	70.354.062.449	70.485.992.066	65.139.127.240	65.007.197.623	65.007.197.623

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

 Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

+ Thuyết minh các hợp đồng vay:

	Số hợp đồng và ngày hợp đồng	Số tiền vay, hạn mức vay và lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Số dư tại ngày 30/06/2019	Hình thức bảo đảm tài sản
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương chi nhánh Gia Định	Hợp đồng số GDN20170436/HĐC TD ngày 24/07/2017 và Phụ lục Hợp đồng số GDN20170436/HĐC TD ngày 10/9/2018	80.000.000.000 đồng. LS: được quy định cho từng Giấy nhận nợ	Thời hạn hiệu lực HMTD: 12 tháng từ ngày 10/09/2018 đến hết ngày 10/09/2019. Thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 09 tháng	Bổ sung vốn lưu động	33.210.009.514	Thế chấp tài sản (toàn bộ giá trị hàng tồn kho)
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sài Gòn	Hợp đồng số 0171/SGN.KHDN/L D18 ngày 31/7/2018	55.000.000.000 VND. Lãi suất được quy định cho từng Giấy nhận nợ.	Thời hạn hiệu lực HMTD: 12 tháng từ ngày 31/07/2018 đến hết ngày 31/07/2019.	Bổ sung vốn lưu động	31.797.188.109	Thế chấp BĐS tại thửa đất số 46, phường 5, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.
Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	Hợp đồng số PDS.DN.01150115 ngày 15/01/2015	20.000.000.000 đồng. LS: được quy định KUNN	84 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng	Mua sắm máy móc và thiết bị	-	Thế chấp tài sản

Phụ lục 4:

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.730.000.000	1.268.427.273	2.588.689.834		2.304.782.191	86.891.899.298
- Tăng vốn năm trước	34.000.000.000					34.000.000.000
- Lãi trong năm trước					632.471.617	632.471.617
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận					(80.000.000)	(80.000.000)
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	114.730.000.000	1.268.427.273	2.588.689.834	-	2.857.253.808	121.444.370.915
- Tăng vốn trong kỳ	38.243.330.000					38.243.330.000
- Lãi trong kỳ					204.064.214	204.064.214
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức						-
- Giảm khác (*)		(20.000.000)				(20.000.000)
Số cuối kỳ	152.973.330.000	1.248.427.273	2.588.689.834	-	3.061.318.022	159.871.765.129